

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2038/TTr-SGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 và thay thế Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Quy định về giá cước và tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra VB QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Công báo tỉnh; Báo Lạng Sơn;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- PVP UBND tỉnh, các phòng CV, TTTHCB;
- Lưu: VT, KTTH(LTH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Thương

QUY ĐỊNH

**Về đơn giá cước và phương pháp tính giá cước vận chuyển hàng hóa
bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**
(*Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2017/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn*)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn cho các trường hợp sau:

- a) Làm căn cứ xác định cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn ủng hộ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn không qua hình thức đấu thầu, đấu giá.
- b) Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa áp dụng theo mức cước trúng thầu và điều kiện cụ thể của hợp đồng.
- c) Là căn cứ để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham khảo trong quá trình ký kết hợp đồng vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp đã nêu ở trên.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô theo Quy định này là giá cước tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

2. Trọng lượng hàng hóa tính cước là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính là tấn (viết tắt là T).

3. Quy định về hàng quá khổ, quá nặng:

a) Theo quy định hiện hành của Bộ Giao thông vận tải.

b) Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ vừa thiếu tải thì chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

4. Trường hợp vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng đặc thù phải sử dụng phương tiện đặc chủng thì áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Khoảng cách tính cước

1. Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
2. Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất; Trong trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển hoặc chứng từ hợp lệ khác.
3. Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là km).
 - Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01km;
4. Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5km không tính; từ 0,5km đến dưới 01km được tính là 01km.
 - Đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilômét (đồng/tấn.km).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phân loại hàng hóa, đường, đơn giá và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô

1. Phân loại hàng hóa:
 - a) Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại.
 - b) Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, buong, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm bằng kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống, trừ ống nước...).
 - c) Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép hoặc nhựa).
 - d) Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.
 - e) Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 04 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.
2. Phân loại đường để tính cước

Loại đường tính cước được chia làm 06 loại theo bảng phân loại đường

a) Đối với loại đường đã có quyết định phân loại đường của cấp có thẩm quyền:

- Đường do Trung ương quản lý tính theo Quyết định đang có hiệu lực thi hành của Bộ Giao thông vận tải về xếp loại đường để xác định giá cước vận chuyển đường bộ (áp dụng đối với cả một số tuyến đường quốc lộ đang trong thời gian cải tạo và nâng cấp).

- Đường do địa phương quản lý: Tính theo Quyết định đang có hiệu lực thi hành của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc xếp loại đường để xác định mức cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

b) Các tuyến đường mới khai thác chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào văn bản hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

c) Các tuyến đường mới cải tạo (hoặc nâng cấp) xong chưa phân loại đường thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

d) Các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, cụm xã:

- Đoạn đường trùng với tuyến đường quốc lộ: Tính theo phân loại đường Bộ Giao thông vận tải.

- Đoạn đường trùng với đường tỉnh: Tính theo phân loại đường của UBND tỉnh.

- Đoạn đã rải nhựa nhưng chưa phân loại, cho phép tạm tính theo đường loại 5.

- Đường đất, đường cấp phối tính là đường đặc biệt xấu (loại 6).

3. Đơn giá cước

a) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

DVT: Đồng/tấn

Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	2	3	4	5	6	7
1Km	10.907	12.980	19.080	27.666	39.239	47.086
2Km	6.038	7.185	10.563	15.315	22.207	26.649
3Km	4.343	5.170	7.597	11.016	15.974	19.169
4Km	3.554	4.230	6.217	9.016	13.072	15.687
5Km	3.116	3.709	5.452	7.904	11.463	13.755
6Km	2.816	3.351	4.926	7.144	10.359	12.430
7Km	2.597	3.089	4.541	6.585	9.550	11.461
8Km	2.425	2.886	4.243	6.152	8.919	10.703
9Km	2.285	2.719	3.996	5.795	8.403	10.083

10Km	2.170	2.582	3.796	5.504	7.979	9.575
11Km	2.071	2.463	3.623	5.251	7.615	9.139
12Km	1.979	2.355	3.460	5.019	7.278	8.734
13Km	1.886	2.243	3.298	4.782	6.934	8.321
14Km	1.800	2.142	3.147	4.566	6.619	7.943
15Km	1.720	2.047	3.277	4.363	6.327	7.592
16Km	1.648	1.961	2.883	4.180	6.060	7.273
17Km	1.597	1.901	2.793	4.051	5.874	7.049
18Km	1.557	1.852	2.724	3.948	5.724	6.929
19Km	1.511	1.799	2.643	3.834	5.559	6.671
20Km	1.461	1.740	2.555	3.704	5.373	6.447
21Km	1.402	1.669	2.453	3.556	5.159	6.190
22Km	1.348	1.603	2.358	3.419	4.957	5.948
23Km	1.298	1.547	2.272	3.295	4.778	5.734
24Km	1.256	1.496	2.198	3.186	4.620	5.543
25Km	1.216	1.448	2.126	3.084	4.470	5.364
26Km	1.177	1.401	2.058	2.984	4.325	5.190
27Km	1.138	1.354	1.990	2.885	4.185	5.021
28Km	1.099	1.307	1.921	2.786	3.971	4.848
29Km	1.061	1.264	1.857	2.691	3.903	4.684
30Km	1.029	1.224	1.800	2.608	3.782	4.538
31 - 35Km	997	1.186	1.745	2.531	3.668	4.402
36 - 40Km	971	1.155	1.696	2.460	3.567	4.281
41 - 45Km	948	1.130	1.659	2.406	3.488	4.186
46 - 50Km	928	1.107	1.625	2.356	3.417	4.100
51 - 55Km	913	1.084	1.595	2.312	3.351	4.022
56 - 60Km	896	1.065	1.568	2.272	3.295	3.954
61 - 70Km	883	1.050	1.542	2.238	3.244	3.893
71 - 80Km	870	1.036	1.522	2.209	3.203	3.843
81 - 90Km	860	1.025	1.506	2.183	3.167	3.800
91 -100Km	854	1.015	1.491	2.163	3.137	3.765
Từ 101 Km trở lên	847	1.010	1.481	2.149	3.116	3.740

b) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2 được tính bằng 1,15 lần cước hàng hóa bậc 1.

c) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3 được tính bằng 1,20 lần cước hàng hóa bậc 1.

d) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4 được tính bằng 1,25 lần cước hàng hóa bậc 1.

đ) Trường hợp giá nhân công và giá nhiên liệu có biến động

- Giá dầu Diesel loại 0,05%S: 14.720 đồng/lít (sau thuế). Mức lương nhân công là 2.242.500 đồng.

- Khi giá nhiên liệu (dầu) biến động tăng hoặc giảm từ 1.000 đồng (sau thuế) trở lên thì đơn giá cước vận tải theo giá nhiên liệu tăng, giảm như sau:

+ Biểu tăng đơn giá cước vận tải theo giá nhiên liệu tăng:

Mức giá nhiên liệu tăng (VNĐ)	1.000	1.500	2.000	2.500
Hệ số đơn giá cước được tính tăng thêm (lần)	1,032	1,048	1,064	1,080

+ Biểu giảm đơn giá cước vận tải theo giá nhiên liệu giảm:

Mức giá nhiên liệu giảm (VNĐ)	1.000	1.500	2.000	2.500
Hệ số đơn giá cước được tính giảm thêm (lần)	0,968	0,952	0,936	0,920

- Khi giá nhân công biến động tăng hoặc giảm từ 5% trở lên thì đơn giá cước vận tải theo giá nhân công tăng, giảm như sau:

+ Biểu tăng đơn giá cước vận tải theo giá nhân công tăng:

Mức giá nhân công tăng (%)	5	10	15	20
Hệ số đơn giá cước được tính tăng thêm (lần)	1,01	1,02	1,03	1,04

+ Biểu giảm đơn giá cước vận tải theo giá nhân công giảm:

Mức giá nhân công giảm (%)	5	10	15	20
Hệ số đơn giá cước được tính giảm thêm (lần)	0,99	0,98	0,97	0,96

- Khi giá nhân công và nhiên liệu có số tăng hoặc giảm nằm giữa hai mức quy định tại các biểu trên thì căn cứ hệ số đơn giá cước tại mức thấp hơn và sử dụng phương pháp nội suy để tính hệ số đơn giá cước (tăng hoặc giảm).

- Khi giá nhân công và nhiên liệu biến động (tăng hoặc giảm) trên 20% so với đơn giá gốc thì Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm lập và trình UBND tỉnh Quyết định ban hành lại quy định về đơn giá cước.

4. Phương pháp tính cước

a) Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

Ví dụ 1: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30 Km, trên đường loại 2. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 Km, hàng bậc 1, đường loại 2 để tính là:
 $1.224 \text{ đ/T.Km} \times 30\text{Km} \times 10 \text{ T} = 367.200 \text{ đồng.}$

Ví dụ 2: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 2, cự ly 30 Km, trên đường loại 2. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 Km, hàng bậc 2, đường loại 2 để tính là:
 $1,15 \times (1.224 \text{ đ/T.Km} \times 30\text{Km} \times 10\text{T}) = 422.280 \text{ đồng.}$

Ví dụ 3: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 3, cự ly 30 Km, trên đường loại 2. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 Km, hàng bậc 3, đường loại 2 để tính là:
 $1,20 \times (1.224 \text{ đ/T.Km} \times 30\text{Km} \times 10\text{T}) = 440.640 \text{ đồng.}$

Ví dụ tương tự đối với hàng bậc 4

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

Ví dụ: Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 145 km; trong đó gồm: 70 km đường loại 1; 30 km đường loại 2; 40 km đường loại 3; 5 km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

- Dùng đơn giá ở cự ly trên 100 km của đường loại 1, hàng bậc 1 để tính cước 70 km đường loại 1:

$$847 \text{ đ/T. km} \times 70 \text{ km} \times 10 \text{ T} = 592.900 \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá ở cự ly trên 100 km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước 30 km đường loại 2:

$$1.010 \text{ đ/T. km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ T} = 303.000 \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá ở cự ly trên 100 km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước 40 km đường loại 3:

$$1.481 \text{ đ/T.km} \times 40 \text{ km} \times 10 \text{ T} = 592.400 \text{ đồng}$$

- Dùng đơn giá ở cự ly trên 100 km của đường loại 5, hàng bậc 1 để tính cước 5km đường loại 5:

$$3.116 \text{ đ/T.km} \times 5 \text{ km} \times 10 \text{ T} = 155.800 \text{ đồng}$$

- Cước toàn chặng đường là:

$$(592.900 \text{ đ} + 303.000 \text{ đ} + 592.400 \text{ đ} + 155.800 \text{ đ}) = 1.644.100 \text{ đồng.}$$

Điều 5. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này

1. Chi phí huy động phương tiện.

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động. Khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3km đến các địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần tiền huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện.

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = \frac{\{ \text{Tổng số km xe chạy} - (3 \text{ km xe chạy đầu} \times 2) \} - (\text{Số km xe chạy có hàng} \times 2)}{\text{Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100km}} \times \text{Trọng tải đăng ký phương tiện}$$

Ví dụ: Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi xe A đến địa điểm B, cự ly dài 50km để vận chuyển hàng từ điểm B đến điểm C có cự ly dài 100 km, sau khi xong việc xe trở về bãi đỗ A. Tiền huy động phương tiện được tính như sau:

- Tổng Km xe chạy từ A đến C là $150 \text{ km} \times 2 = 300 \text{ km}$
- Số Km trừ theo quy định là $3 \text{ km} \times 2 = 6 \text{ km}$
- Số Km xe chạy có hàng từ B đến C là $100 \text{ km} \times 2 = 200 \text{ km}$
- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100 km là 847 đồng/T.km

- Tiền huy động phương tiện là:

$$(300\text{km} - 6\text{km} - 200\text{km}) \times 847 \text{ đồng/T.km} \times 5\text{tấn} = 398.090 \text{ đồng/Tấn}$$

2. Chi phí phương tiện chờ đợi:

a) Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển là 1 giờ, quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi (kể cả chủ phương tiện đưa xe đến thiếu so với khối lượng vận chuyển ghi trong hợp đồng).

b) Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 34.000 đ/Tấn-xe-giờ và 13.500 đ/Tấn-moóc-giờ.

c) Việc quy tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính; từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút; trên 30 phút tính là 1 giờ.

3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá:

Những hàng hoá (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời,...) khi vận chuyển đòi hỏi phải lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Chi phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu, dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá.

4. Chi phí đường, cầu, phà

Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

a) Phương tiện vận tải đưa xếp hàng phải được quét dọn sạch sẽ, vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

b) Trường hợp vận chuyển hàng hóa là các loại vôi, xi măng rời, hàng dơ bẩn,... thì chủ hàng phải trả tiền làm vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

Điều 6. Các trường hợp tăng, giảm cước so với mức cơ bản quy định

1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy băng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

2. Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

3. Cước vận chuyển hàng hoá kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

4. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng.

a) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stéc) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

c) Ngoài giá cước quy định tại điểm (a) và (b) khoản 2 Điều này, mỗi lần sử dụng:

+ Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 5.000 đ/Tấn hàng;

+ Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 6.000 đ/Tấn hàng.

Ví dụ: Vận chuyển 25 tấn xăng trên đường loại 2 có cự ly 42 km bằng xe Sitéc có sử dụng thiết bị hút xả. Cước vận chuyển được tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$$1.130 \text{ đ/T.km} \times 1,2 \text{ (HB3)} \times 42\text{km} \times 25\text{T} = 1.423.800 \text{ đồng}$$

- Các quy định được cộng thêm tiền cước:

$$+ \text{Sử dụng xe Stéc: } 1.423.800 \text{ đồng} \times 20\% = 284.760 \text{ đồng}$$

$$+ \text{Sử dụng thiết bị hút xả: } 5.000 \text{ đ/Tấn} \times 25\text{T} = 125.000 \text{ đồng}$$

- Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.423.800 \text{ đồng} + 284.760 \text{ đồng} + 125.000 \text{ đồng} = 1.833.560 \text{ đồng}$$

5. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải:

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe;

b) Cước vận chuyển hàng thiếu tải được tính như sau:

- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

Ví dụ: Vận chuyển 22 tấn phân hoá học trên quãng đường có cự ly 85 km. Trong đó có: 5 km đường loại 3; 30 km đường loại 4 và 50 km đường loại 5, sử dụng phương tiện có trọng tải 10 tấn nhưng chỉ chở được 8 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%). Cước phí vận chuyển được tính như sau:

- Mức cước cơ bản:

$(1.506 \text{ đ/T.km} \times 5 \text{ km} + 2.183 \text{ đ/T.km} \times 30 \text{ km} + 3.167 \text{ đ/T.km} \times 50 \text{ km}) \times 1.2 \text{ (HB3)} = 277.644 \text{ đồng/Tấn}$

Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện nên:

$(277.644 \text{ đồng/Tấn} \times 10 \text{ Tấn} \times 90\%) / 8 \text{ Tấn} = 312.349,5 \text{ đồng/Tấn}$

- Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$312.349,5 \text{ đồng/Tấn} \times 22 \text{ Tấn} = 6.871.689 \text{ đồng.}$

6. Trường hợp vận chuyển hàng hóa quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh theo Quy định này.

2. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định tại Quy định này.

3. Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận chuyển trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì áp dụng giá cước theo Quy định tại Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung

Quy định này được sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp:

1. Khi có sự biến động lớn về giá cả trên thị trường làm phát sinh tăng hoặc giảm chi phí vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh từ 15% trở lên.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Thương